



zhǐ tòng jì

止痛剂

noun · painkiller; analgesic

Example Sentences

tóu tòng de shí hòu kě yǐ chī yī piàn zhǐ tòng jì
头痛的时候可以吃一片止痛剂。

You can take a painkiller when you have a headache.

zhè zhǒng zhǐ tòng jì duì yá tòng hěn yǒu xiào
这种止痛剂对牙痛很有效。

This painkiller is very effective for toothache.

Trace each character, then write the word on your own.

止 止 止 止 止 止 止

痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛

痛 痛 痛 痛

剂 剂 剂 剂 剂 剂 剂 剂 剂 剂 剂